



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuất thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	06-6875-6	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	20/05/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Sanitizer Concentrate (Product No. 16, 3M™ Chemical Management Systems)

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1903

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Chất diệt khuẩn, Chất khử trùng đã đăng ký EPA dùng cho tường, sàn và các bề mặt cứng, không dùng cho bề mặt xốp khác. An toàn để khử trùng các bề mặt tiếp xúc với thực phẩm.

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ấn mơn/kích ứng da: loại 1C

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ăn mòn | Môi trường |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H303
H314
Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

H400
H411
Rất độc đối với hệ thủy sinh
Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P260
P280D
P273
Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun.
Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt/mặt.
Tránh giải phóng ra môi trường.

Phản ứng:

P303 + P361 + P353
P305 + P351 + P338
P310
Nếu trên da (hoặc tóc): lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi hoa sen.
Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

Sự tiêu hủy

P501
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất.

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	0.1 - 1
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	1.54
DIDECYL DIMETHYL AMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	2.31
WATER	7732-18-5	> 95

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Vật liệu không cháy. Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Sản phẩm này không được sử dụng mà không pha loãng theo hướng dẫn trên nhãn sản phẩm. Giày nổi đất với đế tĩnh điện không yêu cầu khi pha chế. Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn

trước khi sử dụng lại.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Tránh xác các khu vực mà sản phẩm có thể tiếp xúc với thực phẩm hoặc thuốc.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	ACGIH	STEL:1000 ppm	A3: gây ung thư ở động vật

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Lưu ý: khi pha chế hóa chất theo hệ thống như chỉ dẫn, không cần hệ thống thông gió đặc biệt. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Lưu ý: khi pha chế hóa chất theo hệ thống như chỉ dẫn, khả năng hóa chất đậm đặc tiếp xúc với mặt không xảy ra. Nếu pha chế hóa chất không theo hệ thống chỉ dẫn hoặc rõ ràng do ngẫu nhiên, mang bảo hộ mắt/mặt. Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Lưu ý: khi pha chế hóa chất theo hệ thống như chỉ dẫn, khả năng hóa chất đậm đặc tiếp xúc với da không xảy ra.

Nếu hóa chất không được pha chế theo hệ thống hoặc xảy ra rò rỉ do ngẫu nhiên:

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ.

Nếu hóa chất không được pha chế theo hệ thống hoặc xảy ra rò rỉ do ngẫu nhiên:

Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị:

Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

LƯU Ý: Khi được sử dụng với hệ thống phân phối hóa chất theo chỉ dẫn, không cần thiết bị bảo vệ đường hô hấp. Nếu hóa chất không được pha chế theo hệ thống hoặc xảy ra rò rỉ do ngẫu nhiên:

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Mùi phảng phất
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	4,8 - 7,6
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không áp dụng
Nhiệt độ sôi	> 100 °C
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	Không áp dụng
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không áp dụng
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không áp dụng
Áp suất bay hơi	2.333,1 Pa [@ 20 °C]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	Không có dữ liệu
Mật độ tương đối	0,991 - 1,003 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không áp dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	15,7 Saybolt Universal Second - 16,9 Saybolt Universal Second [Chỉ tiết: S-90 Zahn #2]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	< 1 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]
Phần trăm bay hơi	> 95 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	130 - 140 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]

Các hạt nano

Vật liệu này không chứa nanoparticles.

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất**

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Không được đề cập

Không được đề cập

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Ăn mòn (Bỏng da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bỏng mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bỏng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn.

Thông tin khác:

Sản phẩm này có chứa cồn. Thức uống có cồn và cồn thực phẩm được tổ chức nghiên cứu ung thư quốc tế phân loại là chất gây ung thư cho con người. Một số nghiên cứu cho thấy việc tiêu thụ thức uống có cồn sẽ dẫn đến ngộ độc gan và quá trình phát triển. Việc tiếp xúc với cồn có trong sản phẩm trong quá trình sử dụng không gây ung thư, độc đối với gan và quá trình phát triển.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg

3M™ Sanitizer Concentrate (Product No. 16, 3M™ Chemical Management Systems)

DIDECYL DIMETHYL AMMONIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 84 mg/kg
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	Da	Thỏ	LD50 645 mg/kg
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	Nuốt phải	Chuột	LD50 366 mg/kg
ETHYL ALCOHOL	Da	Thỏ	LD50 > 15.800 mg/kg
ETHYL ALCOHOL	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 124,7 mg/l
ETHYL ALCOHOL	Nuốt phải	Chuột	LD50 17.800 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
ETHYL ALCOHOL	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
ETHYL ALCOHOL	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
ETHYL ALCOHOL	Người	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
ETHYL ALCOHOL	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
ETHYL ALCOHOL	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
ETHYL ALCOHOL	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ETHYL ALCOHOL	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 38 mg/l	trong thời gian mang thai
ETHYL ALCOHOL	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5.200 mg/kg/day	sinh non & trong giai đoạn mang thai

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ETHYL ALCOHOL	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	LOAEL 9,4 mg/l	không có
ETHYL ALCOHOL	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Con người và động vật	NOAEL không có	
ETHYL ALCOHOL	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL không có	
ETHYL ALCOHOL	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ETHYL ALCOHOL	Hít thở	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Thỏ	LOAEL 124 mg/l	365 Ngày
ETHYL ALCOHOL	Hít thở	Hệ thống huyết trũng Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/l	14 Ngày
ETHYL ALCOHOL	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8.000 mg/kg/day	4 tháng
ETHYL ALCOHOL	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg/day	7 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	14.200 mg/l
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	Loài cá khác	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	11.000 mg/l
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	275 mg/l

ETHYL ALCOHOL	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	5.012 mg/l
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	11,5 mg/l
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	10 Ngày	NOEC	9,6 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	7,75 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Diatom	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	0,089 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,049 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,092 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,064 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Sheepshead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,86 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,0058 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Diatom	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	0,035 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Fathead	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	0,0322 mg/l

16-ALKYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDES		Minnow				
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,009 mg/l
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,00415 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Vi Khuẩn	Ước tính	16 Giờ	EC10	0,13 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	11 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Loài cá khác	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,01 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	0,02 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	0,039 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,018 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,01 mg/l
DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Zebra Fish	Thí nghiệm	34 Ngày	NOEC	0,032 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ETHYL	64-17-5	Thí nghiệm	14 Ngày	Nhu cầu oxy	89 %	OECD 301C - MITI (I)

ALCOHOL		Phân hủy sinh học		sinh hóa	BOD/ThBOD	
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	95.5 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
DIDECYL DIMETHYL AMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	72 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ETHYL ALCOHOL	64-17-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.35	Phương pháp không tiêu chuẩn
BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES	68424-85-1	Thí nghiệm BCF - Bluegill	60 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	33	OECD305-Bioconcentration
DIDECYL DIMETHYL AMMONIUM CHLORIDE	7173-51-5	Thí nghiệm BCF-Carp	60 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<=95	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1903

Loại hình vận chuyển: Chất diệt khuẩn, chất lỏng, ăn mòn, N.O.S

Tên kỹ thuật: (DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE, BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES)

Phân loại mối nguy

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói III

Khối lượng giới hạn Có

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN UN1903

Loại hình vận chuyển Chất diệt khuẩn, chất lỏng, ăn mòn, N.O.S

Tên kỹ thuật (DIDECYLDIMETHYLAMMONIUM CHLORIDE, BENZYL-C12-16-ALKYLDIMETHYL AMMONIUM CHLORIDES)

Phân loại mối nguy

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói III

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Tất cả các thành phần có trong sản phẩm này đều đã được liệt kê vào danh mục hóa chất của Châu Âu (EINECS), hoặc là các polymer miễn trừ mà các monomer đã được liệt kê trong danh mục. Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/